



Phụ lục IV
DANH MỤC HOÁ CHẤT PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT
(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Các hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng A của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng A khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng B của Phụ lục này.

1. Bảng A

STT	Tên khoa học (đanh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Acrolein (2-Propenal)	Acrolein	107-02-8	C ₃ H ₄ O	5.000
2.	Acrylonitrile	Acrylonitril	107-13-1	C ₃ H ₃ N	50.000
3.	Acryloyl chloride (2-Propenoyl chloride)	Acryloyl clorua	814-68-6	C ₃ H ₃ ClO	5.000
4.	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S	5.000
5.	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	Rượu alyl (2-Propen-1-ol)	107-18-6	C ₃ H ₆ O	5.000
6.	Allylamine (2-Propen-1-amine)	Alylamin (2-Propen-1-amin)	107-11-9	C ₃ H ₇ N	5.000
7.	Ammonia (anhydrous)	Amoniac khan	7664-41-7	NH ₃	50.000
8.	Ammonium nitrate	Amoni nitrat	6484-52-2	NH ₄ NO ₃	
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng ≤ 70%			5.000.000
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >70% và ≤ 80%			1.250.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng >80% và ≤98%			350.000
		Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng ≥ 98%			10.000
9.	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)- 2- piperidinyI-)	Anabasin (Pyridin,3-(2S)- 2- piperidinyI)	494-52-0	C ₁₀ H ₁₄ N ₂	50.000
10.	Arsen trihydride (arsine)	Asen hydrua	7784-42-1	AsH ₃	200
11.	Arsenic (V) acid and/or salts	Axit asenic và hoặc các muối asenat	---	H ₃ AsO ₄	1.000
12.	Arsenic pentoxide	Asen pentoxit	1303-28-2	As ₂ O ₅	1.000
13.	Arsenic trioxide	Asen trioxit	1327-53-3	As ₂ O ₃	100
14.	Arsenous trichloride	Asen triclơrua	7784-34-1	AsCl ₃	50.000
15.	Arsenious (III) acid and/or salts	Axit asenơ và các muối asenit	---	HAsO ₂	100
16.	Acetaldehyde	Axetaldehit	75-07-0	C ₂ H ₄ O	5.000
17.	Acetylene	Axetylen	74-86-2	C ₂ H ₂	5.000
18.	Azinphos-ethyl	Azinphos-etyl	2642-71-9	C ₁₂ H ₁₆ N ₃ O ₃ PS ₂	5.000
19.	Azinphos- methyl	Azinphos-metyl	86-50-0	C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂	50.000
20.	Barium azide	Bari azit	18810-58-7	Ba(N ₃) ₂	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
21.	Beryllium (powders, compounds)	Beryli (dạng bột và các hợp chất)	7440-41-7	Be	100
22.	Bis (2,4,6- trinitrophenyl) amine	Bis (2,4,6- trinitrophenyl) amin	131-73-7	C ₁₂ H ₅ N ₇ O ₁₂	10.000
23.	Bis (2- chloroethyl) sulphide	Bis (2-clo etyl) sunfua	505-60-2	C ₄ H ₈ Cl ₂ S	5.000
24.	Bis (2- dimethyl aminoethyl) (methyl)amin	Bis (2- dimetylaminoety l) (metyl)amin	3030-47-5	C ₉ H ₂₃ N ₃	50.000
25.	Bis (chloromethyl) ether	Bis (clo metyl) ete	542-88-1	C ₂ H ₄ Cl ₂ O	50.000
26.	2,2- Bis(tert- butylperoxy) butane (>70%)	2,2-Bis(tert- butylperoxy) butan (>70%)	2167-23-9	C ₁₂ H ₂₆ O ₄	10.000
27.	1,1- Bis(tert- butylperoxy) xyclohexan (>80%)	1,1-Bis(tert- butylperoxy) xyclohexan (>80%)	3006-86-8	C ₁₄ H ₂₈ O ₄	10.000
28.	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	Boron triclora	10294-34-5	BCl ₃	5.000
29.	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	Boron triflorua	20654-88-0 7637-07-2	BF ₃	5.000
30.	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4-	Hỗn hợp boron triflorua và metyl ete (1:1)	353-42-4	C ₂ H ₆ BF ₃ O	5.000
31.	Bromine	Brom	7726-95-6	Br ₂	20.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
32.	1-Bromo-3-chloropropane	1-Brom-3-cloropropan	109-70-6	C_3H_6BrCl	500
33.	Bromomethane (methyl bromide)	Metyl bromua	74-83-9	CH_3Br	5.000
34.	Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluor o-)	Brom triflo etylen	598-73-2	C_2BrF_3	10.000
35.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	106-99-0	C_4H_6	10.000
36.	Butane	Butan	106-97-8	C_4H_{10}	10.000
37.	1-Butene	1-Buten	106-98-9	C_4H_8	10.000
38.	2-Butene	2-Buten	107-01-7 590-18-1 624-64-6	C_4H_8	10.000
39.	Butene	Buten	25167-67-3	C_4H_8	10.000
40.	Tert-butyl acrylate	Tert-butyl acrylat	1663-39-4	$C_7H_{12}O_2$	200.000
41.	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)	109-13-7	$C_8H_{16}O_3$	5.000
42.	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	Tert-butyl peroxyacetat (>70%)	107-71-1	$C_6H_{12}O_3$	10.000
43.	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	Tert-butylperoxy isopropyl carbonat (>80%)	2372-21-6	$C_8H_{16}O_4$	10.000
44.	Carbofuran	Cacbofuran	1563-66-2	$C_{12}H_{15}NO_3$	5.000
45.	Carbon disulfide	Cacbon disunfua	75-15-0	CS_2	10.000
46.	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	Cacbon oxysunfua	463-58-1	COS	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
47.	Carbon phenothion	Cacbon phenothion	786-19-6	$C_{11}H_{16}ClO_2$ PS_3	5.000
48.	Carbonyl dichloride (phosgene)	Cacbonyl clorua (phosgen)	75-44-5	CCl_2O	300
49.	Lead 2,4,6- trinitroresorcino xide lead styphnate)	Chì 2,4,6- trinitroresorcino xít	63918-97-8	$C_6HN_3O_8Pb$	50.000
50.	Lead alkyls	Các ankyl chì	--	--	5.000
51.	Lead azide	Chì azit	13424-46-9	PbN_6	10.000
52.	1-Chlopropylene (1-Propene, 1- chloro-)	1-Clo propylene	590-21-6	C_3H_5Cl	10.000
53.	Chlorfenvinphos	Clo fenvinphos	470-90-6	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	5.000
54.	Chlorine	Clo	7782-50-5	Cl_2	10.000
55.	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	Clo dioxít	10049-04-4	ClO_2	5.000
56.	Chloroform (methane, trichloro-)	Cloroform	67-66-3	$CHCl_3$	5.000
57.	Chloromethyl methyl ether	Clormetyl metyl ete	107-30-2	C_2H_5ClO	5.000
58.	2-chloropropane	Isopropyl clorua	75-29-6	C_3H_7Cl	10.000
59.	2- Chloropropylene (1-Propene, 2- chloro-)	2-Clo propylene	557-98-2	C_3H_5Cl	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
60.	Chlorotrinitro benzene	Clo trinitro benzen	88-88-0	$C_6H_2ClN_3O_6$	5.000
61.	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	---	---	5.000
62.	Crimidine	Crimidin	535-89-7	$C_7H_{10}ClN_3$	5.000
63.	Crotonaldehyde (2-Butenal)	2-Butenal	4170-30-3 123-73-9 15798-64-8	C_4H_6O	5.000
64.	Demeton	Demeton	8065-48-3	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	5.000
65.	Dialifos	Dialifos	10311-84-9	$C_{14}H_{17}ClN_4O_4PS_2$	50.000
66.	Diazodinitrophe nol	Diazo dinitro phenol	87-31-0	$C_6H_2N_4O_5$	10.000
67.	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	Dibenzyl peroxy dicacbonat (>90%)	2144-45-8	$C_{16}H_{14}O_6$	10.000
68.	Diborane	Diboran	19287-45-7	B_2H_6	5.000
69.	1,2- Dibromoethane (ethylene dibromide)	1,2-Dibrom etan	106-93-4	$C_2H_4Br_2$	50.000
70.	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	Diclo silan	4109-96-0	Cl_2H_2Si	5.000
71.	oo-Diethyl s- ethylsulphinylm ethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s- ethylsunphinylm etyl photphothioat	2588-05-8	$C_7H_{17}O_4PS_2$	5.000
72.	oo-Diethyl s- ethyl sulphonylmethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-etyl sunphonylmetyl photphothioat	2588-06-9	$C_7H_{17}O_5PS_2$	5.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
73.	oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphothioat	2600-69-3	$C_7H_{17}O_3PS_2$	5.000
74.	oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl phosphorodithioate	oo-Dietyl s-iso propylthiometyl photphodithioat	78-52-4	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000
75.	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat	3309-68-0	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000
76.	Diethylene glycol dinitrate	Dietylen glycol dinitrat	693-21-0	$C_4H_8N_2O_7$	10.000
77.	Dietyl peroxy dicarbonate (>30%)	Dietyl peroxy dicarbonat (>30%)	14666-78-5	$C_6H_{10}O_6$	10.000
78.	Difluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-)	1,1 Diflo etan	75-37-6	$C_2H_4F_2$	10.000
79.	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	2,2-Dihydro peroxypropan (>30%)	2614-76-8	$C_3H_8O_4$	10.000
80.	Di-isobutyryl peroxide (>50%)	Di-isobutyryl peroxit (>50%)	3437-84-1	$C_8H_{14}O_4$	10.000
81.	Dimefox	Dimefox	115-26-4	$C_4H_{12}FN_2OP$	5.000
82.	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	Dimetyl amin	124-40-3	C_2H_7N	5.000
83.	Dimethylcarbamoyl chloride	Dimetylcacbamoyl clorua	79-44-7	C_3H_6ClNO	50.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
84.	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	Dimetyldiclosilan	75-78-5	$C_2H_6Cl_2Si$	5.000
85.	Methyl ether (Methane, oxybis-)	Dimetyl ete	115-10-6	C_2H_6O	10.000
86.	Dimethylnitrosamine	Dimetyl nitrosamin	62-75-9	$C_2H_6N_2O$	5.000
87.	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	2,2-Dimetylpropan	463-82-1	C_5H_{12}	10.000
88.	Dimethylphosphorimidocyanidic acid	Axit dimetyl photphoramidoxyanidic	63917-41-9	$C_3H_7N_2P$	1.000
89.	Di-n-propylperoxydicarbonate (> 80%)	Di-n-propylperoxydicacbonat (> 80%)	16066-38-9	$C_8H_{14}O_6$	10.000
90.	Diphacinone	Diphacinon	82-66-6	$C_{23}H_{16}O_3$	5.000
91.	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicacbonat (> 80%)	19910-65-7	$C_{10}H_{18}O_6$	10.000
92.	Disulfoton	Disulfoton	298-04-4	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000
93.	Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl-))	Epiciohydrin	106-89-8	C_3H_5ClO	5.000
94.	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	Epn (Photphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) este)	2104-64-5	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	5.000
95.	Ethane	Etan	74-84-0	C_2H_6	10.000
96.	Ethion	Ethion	563-12-2	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	50.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
97.	Ethylamine (Ethanamine)	Etyl amin	75-04-7	C_2H_7N	5.000
98.	Ethyl acetylene (1-Butyne)	Etyl axetylen	107-00-6	C_4H_6	10.000
99.	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	Etyl clorua	75-00-3	C_2H_5Cl	10.000
100.	Ethyl ether (Ethane, 1,1'- oxybis-)	Etyl ete	60-29-7	$C_4H_{10}O$	10.000
101.	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	Etyl mercaptan	75-08-1	C_2H_6S	10.000
102.	Ethyl nitrate	Etyl nitrat	625-58-1	$C_2H_5NO_3$	50.000
103.	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	Etyl nitro	109-95-5	$C_2H_5NO_2$	10.000
104.	Ethylene glycol dinitrate	Etylen glycol dinitrat	628-96-6	$C_2H_4N_2O_6$	10.000
105.	Ethylene oxide	Etylen oxit	75-21-8	C_2H_4O	5.000
106.	Ethylenediamine (1,2- Ethanediamine)	Etylen diamin	107-15-3	$C_2H_8N_2$	5.000
107.	Ethyleneimine	Etylenimin	151-56-4	C_2H_5N	10.000
108.	3-(2- Ethylhexyloxy) propylamin	3-(2- Etylhexyloxy) propylamin	5397-31-9	$C_{11}H_{25}NO$	50.000
109.	Fluorine	Flo	7782-41-4	F_2	10.000
110.	Fluoroacetic acid	Axit flo axetic	144-49-0	$C_2H_3FO_2$	5.000
111.	Fluenetil	Fluenetil (2- floetyl 4 - Biphenylaxetat)	4301-50-2	$C_{16}H_{15}FO_2$	5.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
112.	Formaldehyde (Conc. > 90%)	Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%)	50-00-00	CH ₂ O	5.000
113.	Furan	Furan	110-00-9	C ₄ H ₄ O	10.000
114.	1-Guanyl-4- nitrosaminoguanyl -1-tetrazene	1-Guanyl-4- nitrosaminoguanyl -1-tetrazen	109-27-3	C ₂ H ₈ N ₁₀ O	10.000
115.	1,2,3,7,8,9- Hexachlorodiben- zo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9- Hexaclo dibenzo-p- dioxin	19408-74-3	C ₁₂ H ₂ Cl ₆ O ₂	100
116.	33.6.6.9.9- Hexamethyl- 1,2,4,5- tetroxacyclononate (>75%)	3,3,6,6,9,9- Hexametyl- 1,2,4,5- tetroxacyclononat (>75%)	22397-33-7	C ₁₂ H ₂₂ O ₄	5000
117.	Hexamethylphos- phor oamide	Hexametylphotp hor oamit	680-31-9	C ₆ H ₁₈ N ₃ OP	50.000
118.	2,2',4,4',6,6'- hexanitrostilbene	2,2', 4,4', 6,6'- Hexanitro stilben	20062-22-0	C ₁₄ H ₆ N ₆ O ₁₂	10.000
119.	Hydrazine	Hydrazin	302-01-2	H ₄ N ₂	5.000
120.	Hydrazine nitrate	Hydrazin nitrat	13464-97-6	H ₅ N ₃ O ₃	50.000
121.	Hydrogen	Hydro	1333-74-0	H ₂	5.000
122.	Hydrogen chloride and Chlohydric acid	Hydro clorua và axit clohydric	7647-01-0	HCl	25.000
123.	Hydrogen fluoride	Hydro florua	7664-39-3	HF	5.000
124.	Hydrogen selenide	Hydro selenua	7783-07-5	H ₂ Se	10.000
125.	Hydrogen sulphide	Hydro sunfua	7783-06-4	H ₂ S	5.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
126.	Hydrocyanic acid	Axit hydroxyanic	74-90-8	HCN	5.000
127.	5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione	5-hydroxy naphthalen-1,4-dion	481-39-0	C ₁₀ H ₆ O ₃	10.000
128.	Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile)	Hydroxy axetonitril	107-16-4	C ₂ H ₃ NO	5.000
129.	Isobenzan	Isobenzan	297-78-9	C ₉ H ₄ Cl ₈ O	5.000
130.	2- methyl-Propanenitrile	Isobutyronitril (2-metyl propan nitril)	78-82-0	C ₄ H ₇ N	10.000
131.	Isodrin	Isodrin	465-73-6	C ₁₂ H ₈ Cl ₆	1.000
132.	2-methyl-Butane	Isopentan	78-78-4	C ₅ H ₁₂	5.000
133.	2-methyl-1,3-butadiene	Isopren	78-79-5	C ₅ H ₈	10.000
134.	1-methylethyl chlorocarbonate	Isopropyl cloformat	108-23-6	C ₄ H ₇ ClO ₂	5.000
135.	Potassium nitrate	Kali nitrat	7757-79-1	KNO ₃	
		Dạng hạt			5.000.000
		Dạng tinh thể			1.250.000
136.	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	---	---	50.000
137.	Sulfur dichloride	Lưu huỳnh diclorua	10545-99-0	SCl ₂	100
138.	Sulfur dioxide	Lưu huỳnh dioxit	7446-09-5	SO ₂	50.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
139.	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	Lưu huỳnh tetraflorua	7783-60-0	SF ₄	5.000
140.	Sulfur trioxide	Lưu huỳnh trioxít	7446-11-9	SO ₃	15.000
141.	Methane	Metan	74-82-8	CH ₄	10.000
142.	Methanol	Metanol	67-56-1	CH ₄ O	500.000
143.	3-Methyl -1- butene	3-Metyl 1-buten	563-45-1	C ₅ H ₁₀	5.000
144.	Methyl acrylate	Metyl acrylat	96-33-3	C ₄ H ₆ O ₂	500.000
145.	Methylamine (Methanamine)	Metyl amin	74-89-5	CH ₅ N	5.000
146.	Methyl chloride (Methane, chloro-)	Metyl clorua	74-87-3	CH ₃ Cl	5.000
147.	Methyl chloroformate (Carbonochloridi c acid, methylester)	Metyl cloformat	79-22-1	C ₂ H ₃ ClO ₂	5.000
148.	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	Metyl etyl keton peroxít (> 60%)	1338-23-4	C ₈ H ₁₈ O ₆	5.000
149.	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	Metyl format	107-31-3	C ₂ H ₄ O ₂	5.000
150.	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	Metyl hydrazin	60-34-4	CH ₆ N ₂	5.000
151.	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	Metyl isobutyl keton peroxít (nồng độ > 60%)	37206-20-5	C ₁₂ H ₂₆ O ₄	50.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
152.	Methyl isocyanate	Metyl isoxyanat	624-83-9	C_2H_3NO	150
153.	Methyl mercaptan (Methanethiol)	Metyl mercaptan	74-93-1	CH_4S	10.000
154.	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	Metyl thioxyanat	556-64-9	C_2H_3NS	10.000
155.	2-Methyl-1 - butene	2-Metyl 1-buten	563-46-2	C_5H_{10}	10.000
156.	2-methyl-2- Propenenitrile	Metacrylonitril	126-98-7	C_4H_5N	10.000
157.	2-Methyl-3- butenenitrile	2-Metyl-3-buten nitril	16529-56-9	C_5H_7N	500.000
158.	4,4'- Methylenebis (2- chloroaniline) and/or salts, in powder form	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	101-14-4	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$	10
159.	Methyl isocyanate	Metyl isoxyanat	624-83-9	C_2H_3NO	5.000
160.	n-Methyl- n,2,4,6- tetranitroaniline	n-Metyl-n, 2,4,6- tetranitroanilin	479-45-8	$C_7H_5N_5O_8$	5.000
161.	2-Methylpropene (1-Propene, 2- methyl-)	2-Metyl 1- propen	115-11-7	C_4H_8	10.000
162.	3-Methylpyridine	3-Metylpyridin	108-99-6	C_6H_7N	500

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
163.	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	Metyl triclosilan	75-79-6	$\text{CH}_3\text{Cl}_3\text{Si}$	5.000
164.	Mevinphos	Mevinphos	7786-34-7	$\text{C}_7\text{H}_{13}\text{O}_6\text{P}$	5.000
165.	Sodium chlorate	Natri clorat	7775-09-9	NaClO_3	50.000
166.	Sodium picramate	Natri picramat	831-52-7	$\text{C}_6\text{H}_4\text{N}_3\text{NaO}_5$	10.000
167.	Sodium selenite	Natri selenit	10102-18-8	Na_2SeO_3	50.000
168.	Mixtures of sodium hypochlorite	Hỗn hợp chứa natri hypoclorit	---	---	200.000
169.	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua)	---	---	1.000
170.	Nickel tetracarbonyl	Niken tetracacbonyl	13463-39-3	C_4NiO_4	5.000
171.	Nitric acid (cone 80% or greater)	Axit nitric	7697-37-2	HNO_3	5.000
172.	Nitroglycerin	Nitơ glyxerin	55-63-0	$\text{C}_3\text{H}_5\text{N}_3\text{O}_9$	5.000
173.	Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))	Nitơ monoxit	10102-43-9	NO	50.000
174.	Nitrogen oxides	Nitơ oxit	11104-93-1	NO_x	50.000
175.	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)	Nitơ xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen)	9004-70-0	---	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
176.	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit)	8014-95-7	$H_2SO_4 \cdot nSO_3$	5.000
177.	Oxygen	Oxy	7782-44-7	O_2	200.000
178.	Oxydisulfoton	Oxydisunfoton	2497-07-6	$C_8H_{19}O_3PS_3$	5.000
179.	Oxygen diflouride	Oxy diflorua	7783-41-7	F_2O	5.000
180.	Paraaxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	Paraaxon (dietyl 4-nitrophenyl photphat)	311-45-5	$C_{10}H_{14}NO_6P$	10.000
181.	Parathion	Parathion	56-38-2	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	5.000
182.	Parathion-methyl	Parathion-metyl	298-00-0	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	50.000
183.	Pensulfothion	Pensunfothion	115-90-2	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	5.000
184.	Pentaborane	Pentaboran	19624-22-7	B_5H_9	5.000
185.	1,3-Pentadiene	1,3-Pentadien	504-60-9	C_5H_8	10.000
186.	Pentaerythritol tetranitrate	Pentaerythritol tetranitrat	78-11-5	$C_5H_8N_4O_{12}$	10.000
187.	Pentane	Pentan	109-66-0	C_5H_{12}	5.000
188.	1-Pentene	1-Penten	109-67-1	C_5H_{10}	5.000
189.	2-Pentene, (E)-	(E)-2-Penten	646-04-8	C_5H_{10}	5.000
190.	2-Pentene, (Z)-	(Z)-2-Penten	627-20-3	C_5H_{10}	5.000
191.	Peracetic acid (> 60%)	Axit peraxetic (> 60%)	79-21-0	$C_2H_4O_3$	5.000
192.	Perchloromethyl mercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	Perclometyl mercaptan	594-42-3	CCl_4S	5.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
193.	Phosphorus (White, yellow)	Photpho vàng	7723-14-0	P ₄	1.000
194.	Phorate	Phorat	298-02-2	C ₇ H ₁₇ O ₂ PS ₃	5.000
195.	Phosacetim	Phosacetim	4104-14-7	C ₁₄ H ₁₃ Cl ₂ N ₂ O ₂ PS	5.000
196.	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	C ₁₀ H ₁₉ CIN O ₅ P	50.000
197.	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	Photpho oxyclorua	10025-87-3	POCl ₃	5.000
198.	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	Photpho triclora	7719-12-2	PCl ₃	5.000
199.	Phosphorus trihydride (phosphine)	Photpho trihydrua (photphin)	7803-51-2	PH ₃	200
200.	Piperidine	Piperidin	110-89-4	C ₅ H ₁₁ N	50.000
201.	Polychlorodiben zo-furans and Polychlorodiben zo-dioxins (including TCDD)	Các Polyclo dibenzo furan và Polyclodibenzo dioxin (bao gồm TCDD)	33857-26-0	C ₁₂ H ₆ Cl ₂ O ₂	1
202.	2- methyl- Aziridine	Propylen imin	75-55-8	C ₃ H ₇ N	10.000
203.	Promurit (1-(3,4- dichlorophenyl) -3-triazene thiocarboxamide)	Promurit (1- (3,4- diclophenyl)-3- triazene thiocac b oxamit)	5836-73-7	C ₇ H ₆ Cl ₂ N ₄ S	5.000
204.	1,2-Propadiene	Propadien	463-49-0	C ₃ H ₄	10.000
205.	2-Propanamine	Isopropylamin	75-31-0	C ₃ H ₉ N	10.000
206.	Propane	Propan	74-98-6	C ₃ H ₈	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
207.	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	1-Propen-2-clo-1,3-diol diacetat	10118-77-6	$C_7H_9ClO_4$	10
208.	1-Propene	Propylen	115-07-1	C_3H_6	10.000
209.	Propionitrile (Propanenitrile)	Propionitril	107-12-0	C_3H_5N	5.000
210.	Propyl chloroformate (Carbonochloridi c acid, propylester)	Propyl cloformat	109-61-5	$C_4H_7ClO_2$	5.000
211.	Propylamine	Propylamin	107-10-8	C_3H_9N	500.000
212.	Propylen oxide	Propylen oxit	75-56-9	C_3H_6O	5.000
213.	1-Propyne	Propin	74-99-7	C_3H_4	10.000
214.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	108-34-9	$C_8H_{15}N_2O_4P$	5.000
215.	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl ($Fe(CO)_5$), (TB- 5-11)-)	Sắt pentacarbonyl	13463-40-6	C_5FeO_5	5.000
216.	Seienium hexafluoride	Selen hexafluorua	7783-79-1	SeF_6	5.000
217.	Silane	Silan	7803-62-5	SiH_4	10.000
218.	Stibine (antimony hydrid)	Stibin (antimon hydrid)	7803-52-3	SbH_3	10.000
219.	Sulfotepp	Sunfotepp	3689-24-5	$C_8H_{20}O_5P_2$ S_2	5.000
220.	T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate)	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	107-49-3	$C_8H_{20}O_7P_2$	5.000
221.	Tellurium hexafluoride	Telu hexafluorua	7783-80-4	TeF_6	50.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
222.	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	Tert-butylperoxy maleat (>80%)	1931-62-0	$C_8H_{12}O_5$	10.000
223.	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	927-07-1	$C_9H_{18}O_3$	10.000
224.	2,3,7,8- tetrachlorodiben zo-p-dioxin	2,3,7,8-Tetraclo dibenzo-p- dioxin	1746-01-6	$C_{12}H_4Cl_4O_2$	5.000
225.	Tetrafluoroethyl ene (Ethene, tetrafluoro-)	Tetraflo etylen	116-14-3	C_2F_4	10.000
226.	Tetrahydro-3,5- dimethyl-1,3,5- thiadiazine-2- thione (Dazomet)	Tetrahydro-3,5- dimetyl-1,3,5- thiadiazin-2- thion (Dazomet)	533-74-4	$C_5H_{10}N_2S_2$	100.000
227.	Tetramethylened isulp hotetramine	Tetrametylen disunphotetramin	80-12-6	$C_4H_8N_4O_4S_{12}$	5.000
228.	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	Tetrametyl silan	75-76-3	$C_4H_{12}Si$	5.000
229.	Tetranitrometha ne (Methane, tetranitro-)	Tetranitro metan	509-14-8	CN_4O_8	5.000
230.	Thionazin	Thionazin	297-97-2	$C_8H_{13}N_2O_3$ PS	5.000
231.	Mercury and Mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	---	---	1
232.	Tirpate (2,4- dimethyl-1,3- dithiolane-2- carbo xaldehydeo- methyl carbamyloxime)	Tirpate (2,4- Dimetyl-2- formyl-1,3- dithiolan oxim metylcacbammat)	26419-73-8	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	100

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
233.	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl ₄) (T-4)-)	Titan tetrachlorua	7550-45-0	TiCl ₄	5.000
234.	2,4-Toluene di- isocyanate	2,4-Toluen diisoxyanat	584-84-9	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
235.	2,6- Toluene di- isocyanate	2,6-Toluen di- isoxyanat	91-08-7	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
236.	Toluene di- isocyanate	Toluen di- isoxyanat	26471-62-5	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
237.	1,3,5- Triamino- 2,4,6- trinitrobenzene	1,3,5- Triamino- 2,4,6- trinitro benzen	3058-38-6	C ₆ H ₆ N ₆ O ₆	10.000
238.	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	Triclo silan	10025-78-2	SiHCl ₃	5.000
239.	Triethylenemela mine	Trietylenmelamin	51-18-3	C ₉ H ₁₂ N ₆	100
240.	Trifluorochloroe thylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	Triflocloetylen	79-38-9	C ₂ ClF ₃	10.000
241.	Trimethylamine	Trimetylamin	75-50-3	C ₃ H ₉ N	5.000
242.	Trimethylchloro silane (Silane, chlorotrimethyl-)	Trimetylclosilan	75-77-4	C ₃ H ₉ ClSi	5.000
243.	Trinitroaniline	Trinitro anilin	26952-42-1	C ₆ H ₄ N ₄ O ₆	50.000
244.	2,4,6- trinitroanisole	2,4,6- Trinitroanisol	606-35-9	C ₇ H ₅ N ₃ O ₇	10.000
245.	Trinitrobenzene	1,3,5-Trinitro benzen	99-35-4	C ₆ H ₃ N ₃ O ₆	5.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
246.	Trinitrobenzoic acid	Axit trinitrobenzoic	129-66-8	$C_7H_3N_3O_8$	10.000
247.	Trinitrocresol	Trinitro cresol	602-99-3	$C_7H_5N_3O_7$	50.000
248.	2,4,6- trinitrophenetole	2,4,6- Trinitrophenetol	4732-14-3	$C_8H_7N_3O_7$	10.000
249.	2,4,6- Trinitrophenol (picric acid)	2,4,6- Trinitrophenol	88-89-1	$C_6H_3N_3O_7$	10.000
250.	2,4,6- Trinitroresorcinol (styphnic acid)	2,4,6- Trinitroresorcinol	82-71-3	$C_6H_3N_3O_8$	10.000
251.	2,4,6- trinitrotoluene	2,4,6- trinitrotoluen	118-96-7	$C_7H_5N_3O_6$	10.000
252.	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	Vinyl axetat	108-05-4	$C_4H_6O_2$	10.000
253.	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	Vinyl axetylen	689-97-4	C_4H_4	10.000
254.	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	Vinyl clorua	75-01-4	C_2H_3Cl	10.000
255.	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	Vinyl etyl ete	109-92-2	C_4H_8O	10.000
256.	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	Vinyl florua	75-02-5	C_2H_3F	10.000
257.	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	Vinyl metyl ete	107-25-5	C_3H_6O	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
258.	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	Vinyliden clorua	75-35-4	$C_2H_2Cl_2$	10.000
259.	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	Vinyliden florua	75-38-7	$C_2H_2F_2$	10.000
260.	Warfarin ((RS)- 4-hydroxy-3-(3- -oxo-1-phenylbutyl)- 2H-chromen-2-one)	Warfarin ((RS)- 4-hydroxy-3-(3- -oxo-1-phenylbutyl)- 2H-chromen-2-on)	81-81-2	$C_{19}H_{16}O_4$	5.000
261.	Cyanogen (Ethanedinitrile)	Xyanogen (Etandinitril)	460-19-5	C_2H_2	10.000
262.	Cyanogen chloride	Xyanogen clorua	506-77-4	$CClN$	5.000
263.	2-cyanopropan- 2-ol (acetone cyanohydrin)	2-xyano-2- propanol	75-86-5	C_4H_7NO	5.000
264.	Cyathoate	Xyanthoat	3734-95-0	$C_{10}H_{19}N_2O_4$ PS	5.000
265.	Cyanide compounds	Các hợp chất xyanua	---	---	5.000
266.	Cycloheximide	Xycloheximit	66-81-9	$C_{15}H_{23}NO_4$	5.000
267.	Cyclohexylamine (Cyclohexanami ne)	Xyclohexan amin	108-91-8	$C_6H_{13}N$	5.000
268.	Cyclopropane	Xyclopropan	75-19-4	C_3H_6	10.000
269.	Cyclotetramethy lenet etranitramine	Xyclotetrametyl en tetra nitramin	2691-41-0	$C_4H_8N_8O_8$	10.000
270.	Cyclotrimethyle ne trinitramine	Xyclotrimetylen trinitramin	121-82-4	$C_3H_6N_6O_6$	10.000

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
271.	The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesultone	Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotrichlorid, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcacbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clopropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitroamin, Hexametylphosphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3-Propanesultone	---	---	500

2. Bảng B

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
I	Nguy hại sức khỏe	
1.	Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm	5.000
2.	Độc cấp tính - Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm - Cấp 3, đường hô hấp	50.000
3.	Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn	50.000
II	Nguy hại vật chất	
1.	Chất nổ - Chất nổ không bền; - Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6.	10.000
2.	Chất nổ cấp 1.4	50.000
3.	Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2	10.000
4.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1	150.000 (net)
5.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1	5 000.000 (net)
6.	Khí oxi hóa cấp 1	50.000
7.	Chất lỏng dễ cháy: - Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$, ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng.	10.000

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
8.	Chất lỏng dễ cháy - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn.	50.000
9.	Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.	5.000.000
10.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B	10.000
11.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D, E, F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D, E, F	50.000
12.	Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1	50.000
13.	Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3	50.000
14.	Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1	100.000
III	Nguy hại cho môi trường	
1.	Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1	100.000
2.	Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2	200.000
IV	Nguy hại khác	
1.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014	100.000
2.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029	50.000